TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 12 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**238**		**124.335.000**				**1.740.000**	**126.075.000**	**5.615.200**	**1.053.200**	**702.500**	**1.260.700**	**550.000**		**9.181.600**	**116.893.400**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	7.882.000	25	A	14.904.000					14.904.000	630.600	118.300	78.900	149.000	55.000		1.031.800	13.872.200	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	5.878.000	25	A	14.904.000					14.904.000	470.300	88.200	58.800	149.000	55.000		821.300	14.082.700	
3	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	8.471.000	22	A	13.851.000					13.851.000	677.700	127.100	84.800	138.500	55.000		1.083.100	12.767.900	
4	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	8.471.000	22	A	12.474.000					12.474.000	677.700	127.100	84.800	124.700	55.000		1.069.300	11.404.700	
5	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	6.698.000	22	A	11.097.000					11.097.000	535.900	100.500	67.000	111.000	55.000		869.400	10.227.600	
6	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	6.400.000	25	A	11.097.000					11.097.000	512.100	96.100	64.100	111.000	55.000		838.300	10.258.700	
7	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	6.545.000	25	A	13.851.000				870.000	14.721.000	523.700	98.200	65.500	147.200	55.000		889.600	13.831.400	
8	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	7.592.000	22	A	9.963.000				870.000	10.833.000	607.400	113.900	76.000	108.300	55.000		960.600	9.872.400	
9	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Phó phòng ban	5.845.000	25	A	11.097.000					11.097.000	467.700	87.700	58.500	111.000	55.000		779.900	10.317.100	
10	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Phó phòng ban	6.400.000	25	A	11.097.000					11.097.000	512.100	96.100	64.100	111.000	55.000		838.300	10.258.700	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**447**		**158.502.000**			**260.558**	**870.000**	**159.632.558**	**8.353.200**	**1.567.100**	**1.045.100**	**1.596.600**	**1.045.000**	**712.666**	**14.319.666**	**145.312.892**	
11	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.154.000	25	A	9.836.000					9.836.000	412.400	77.400	51.600	98.400	55.000	356.333	1.051.133	8.784.867	
12	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.154.000	25	A	9.836.000					9.836.000	412.400	77.400	51.600	98.400	55.000		694.800	9.141.200	
13	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	4.908.000	22	A	8.197.000					8.197.000	392.700	73.700	49.100	82.000	55.000		652.500	7.544.500	
14	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.158.000	22	A	8.197.000					8.197.000	572.700	107.400	71.600	82.000	55.000		888.700	7.308.300	
15	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	4.908.000	22	A	8.197.000					8.197.000	392.700	73.700	49.100	82.000	55.000		652.500	7.544.500	
16	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	5.682.000	25	A	8.197.000					8.197.000	454.600	85.300	56.900	82.000	55.000		733.800	7.463.200	
17	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.264.000	25	A	8.197.000					8.197.000	501.200	94.000	62.700	82.000	55.000		794.900	7.402.100	
18	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.411.000	25	A	8.697.000					8.697.000	432.900	81.200	54.200	87.000	55.000		710.300	7.986.700	
19	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	5.682.000	25	A	9.836.000					9.836.000	454.600	85.300	56.900	98.400	55.000	356.333	1.106.533	8.729.467	
20	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.154.000	25	A	8.197.000					8.197.000	412.400	77.400	51.600	82.000	55.000		678.400	7.518.600	
21	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.154.000	25	A	8.197.000					8.197.000	412.400	77.400	51.600	82.000	55.000		678.400	7.518.600	
22	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	5.411.000	25	A	9.141.000					9.141.000	432.900	81.200	54.200	91.400	55.000		714.700	8.426.300	
23	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	5.966.000	22	A	7.618.000					7.618.000	477.300	89.500	59.700	76.200	55.000		757.700	6.860.300	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
24	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	4.745.000	22	A	7.618.000			64.926		7.682.926	379.700	71.200	47.500	76.800	55.000		630.200	7.052.726	
25	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	5.966.000	22	A	7.618.000			64.926		7.682.926	477.300	89.500	59.700	76.800	55.000		758.300	6.924.626	
26	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	5.966.000	23	A	7.618.000					7.618.000	477.300	89.500	59.700	76.200	55.000		757.700	6.860.300	
27	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	Chuyên viên	5.411.000	23	A	8.069.000			65.780	870.000	9.004.780	432.900	81.200	54.200	90.000	55.000		713.300	8.291.480	
28	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.154.000	22	A	7.618.000			64.926		7.682.926	412.400	77.400	51.600	76.800	55.000		673.200	7.009.726	
29	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.154.000	22	A	7.618.000					7.618.000	412.400	77.400	51.600	76.200	55.000		672.600	6.945.400	
3	**16**	**Tổ y tế**			**22**		**4.374.000**		**300.000**	**37.278**		**4.711.278**	**361.600**	**67.800**	**45.200**	**47.100**	**55.000**		**576.700**	**4.134.578**	
30	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.519.000	22	A	4.374.000		300.000	37.278		4.711.278	361.600	67.800	45.200	47.100	55.000		576.700	4.134.578	
4	**17**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**17**		**3.424.000**			**25.176**		**3.449.176**	**439.500**	**82.400**	**55.000**	**34.500**	**55.000**		**666.400**	**2.782.776**	
31	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.493.000	17	A	3.424.000			25.176		3.449.176	439.500	82.400	55.000	34.500	55.000		666.400	2.782.776	
Tổng cộng					**724**		**290.635.000**		**300.000**	**323.012**	**2.610.000**	**293.868.012**	**14.769.500**	**2.770.500**	**1.847.800**	**2.938.900**	**1.705.000**	**712.666**	**24.744.366**	**269.123.646**	

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**